



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp

Ngày 31/12/2025	22,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.8%	10.6%	22.9%

DT thuần Q4/25
30.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.50 27.1%
YoY: ▲ 8.40 38.1%

LN thuần Q4/25
0.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.41 -94.7%
YoY: ▼0.88 -91.7%

LN sau thuế Q4/25
3.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.41 259%
YoY: ▲ 4.02 591%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
7.1%
YoY: +/-▲ 5.6%

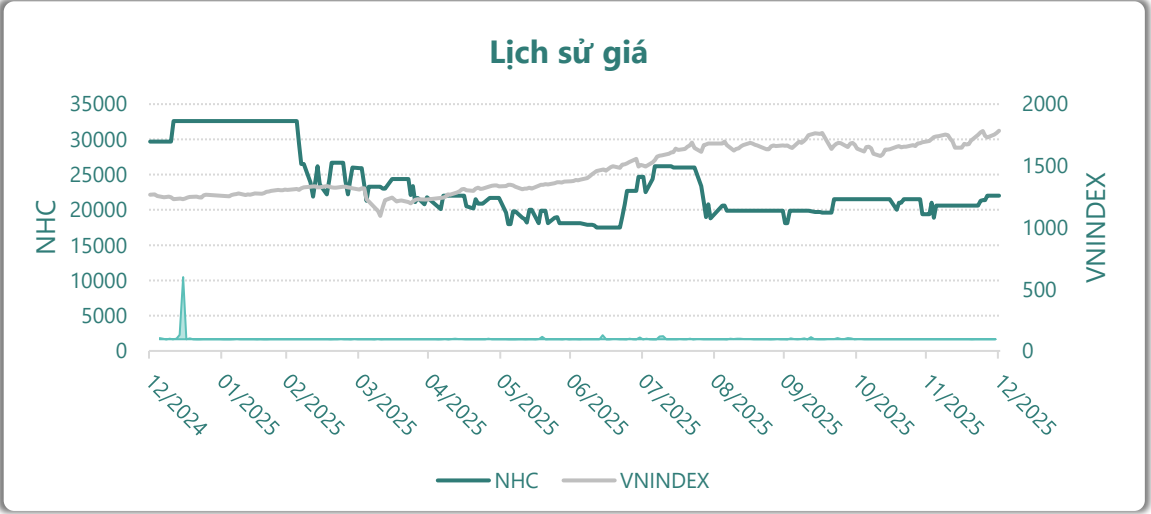
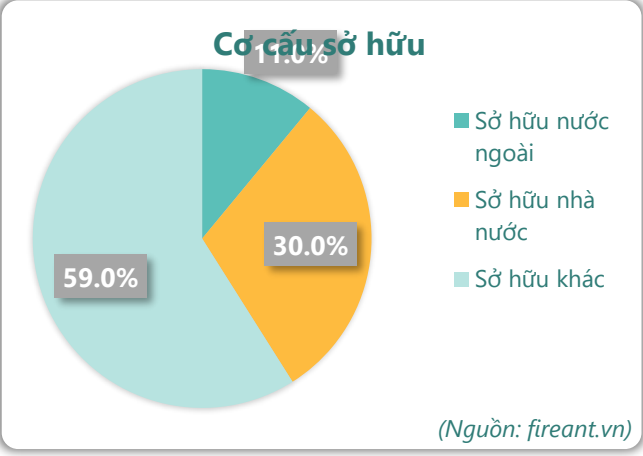
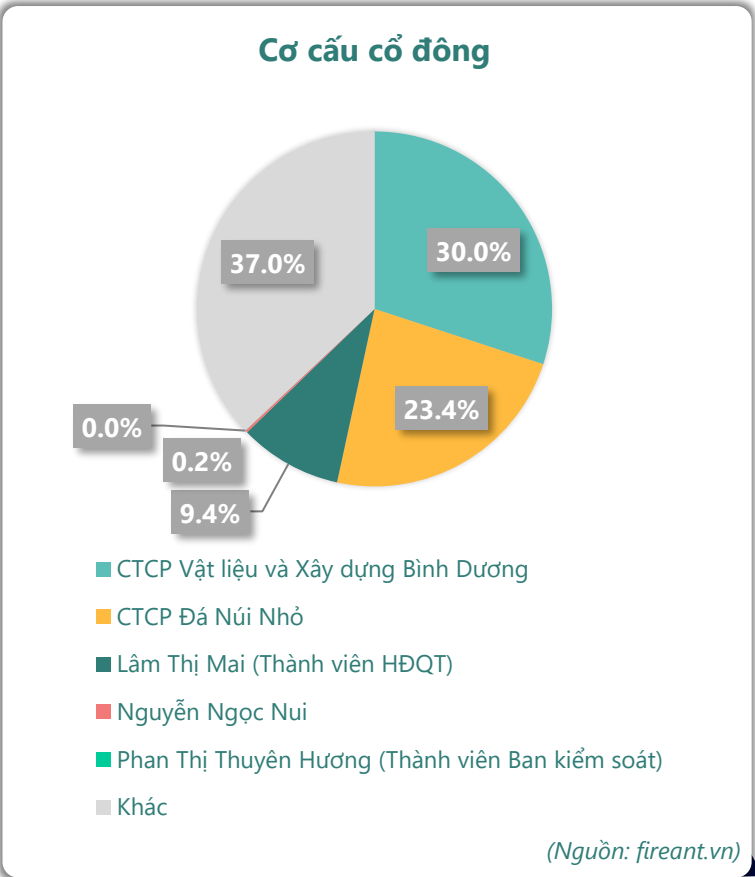
ROE 2025
8.9%
YoY: +/-▲ 7.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,500 - 32,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	67
Số lượng CPLH (CP)	3,041,542
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,945
Sở hữu nước ngoài	11.0%
Beta	(0.07)
EPS	1,684
P/E	13.1

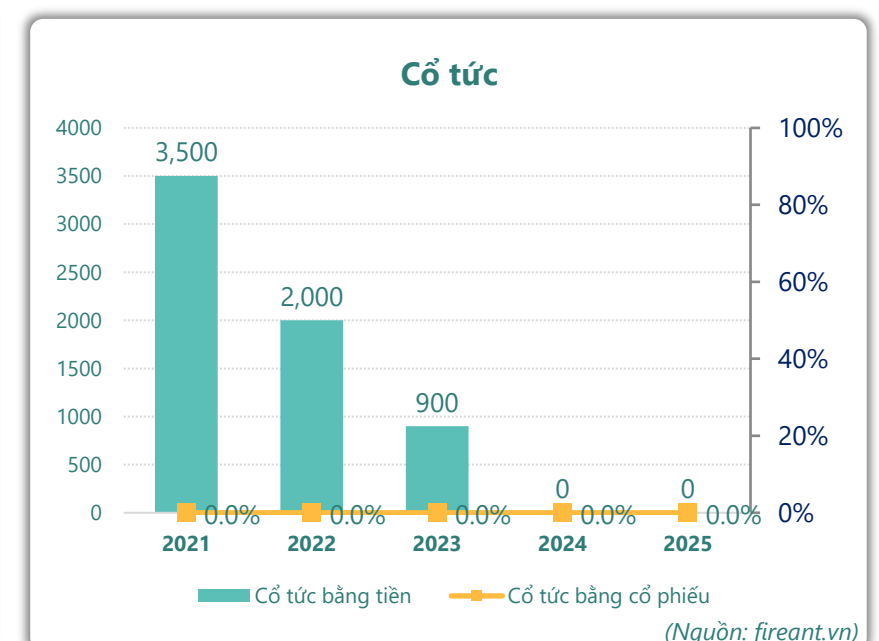
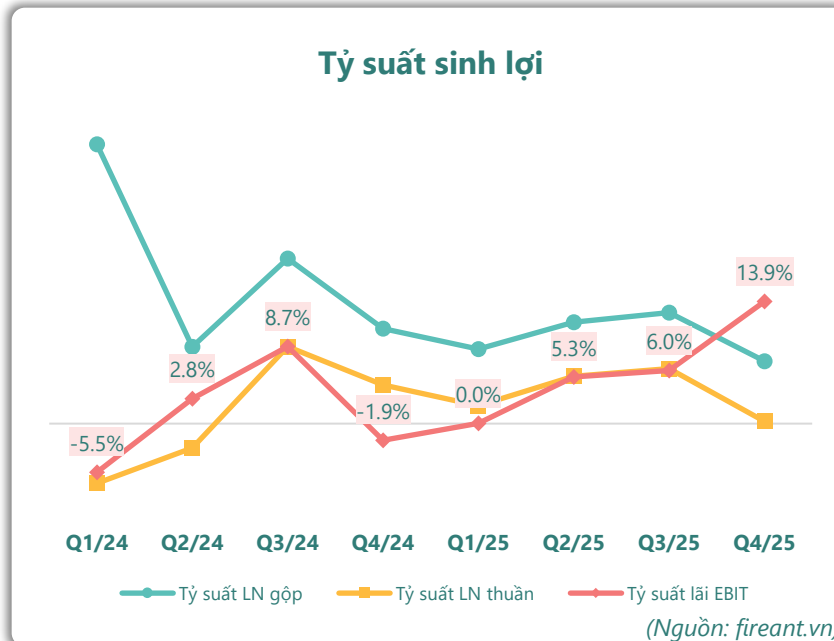
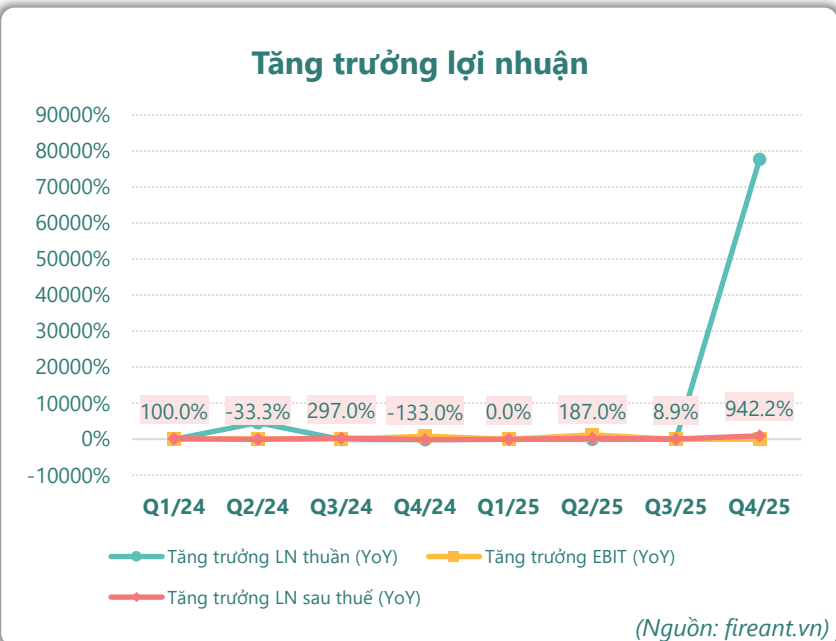
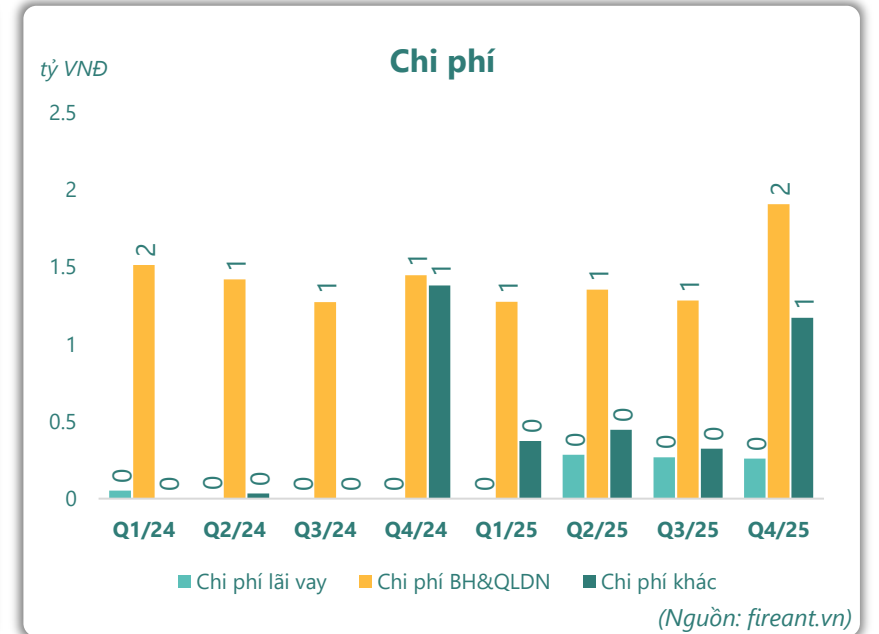
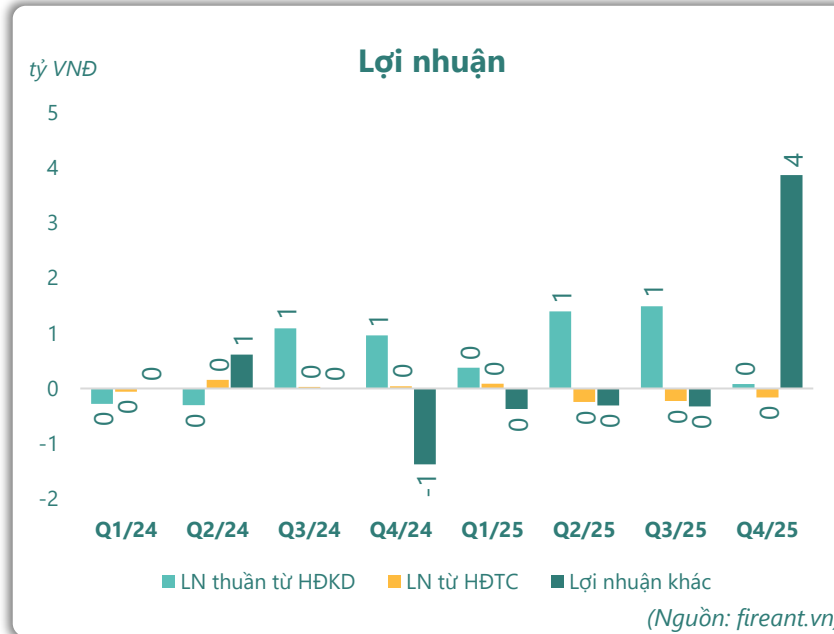
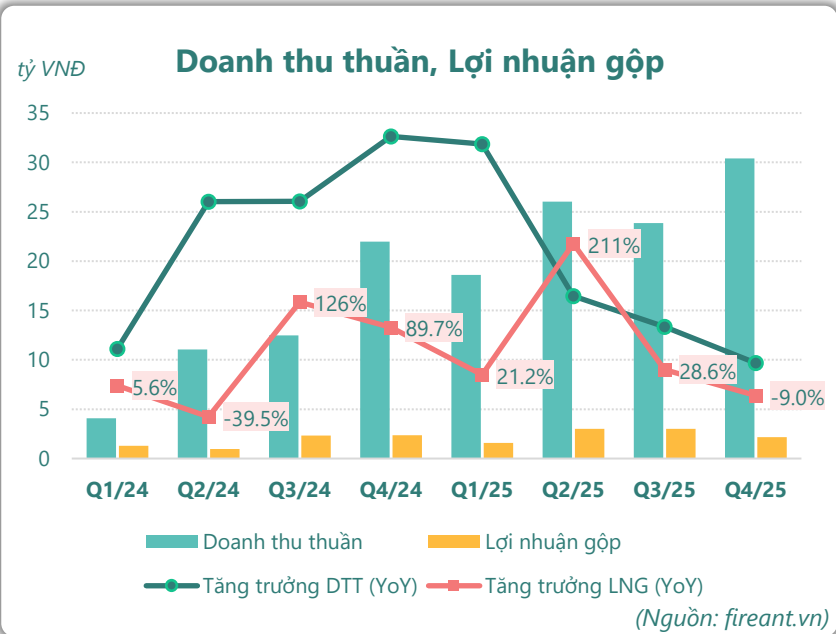
DT thuần 2025
98.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.3 99.3%

LN thuần 2025
3.35
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.88 127%

LN sau thuế 2025
5.15
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.63 883%



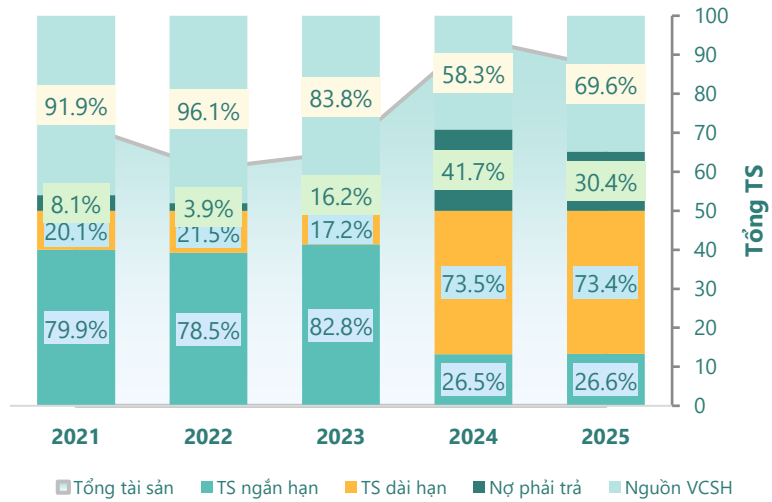
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

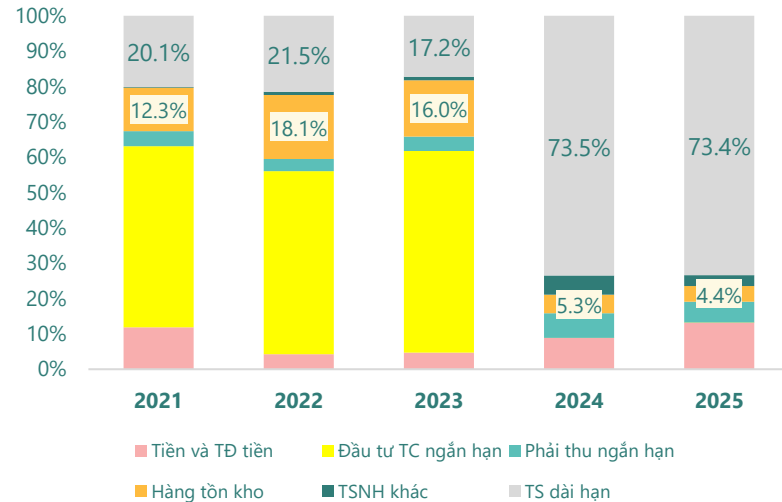
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

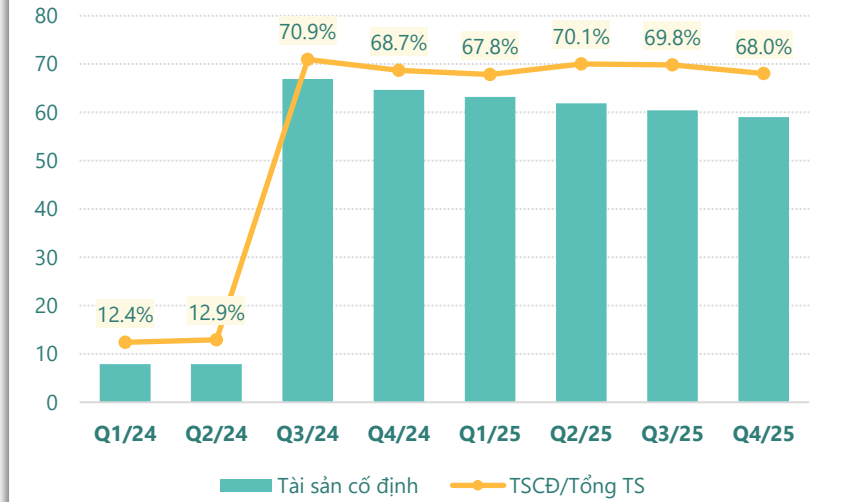
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

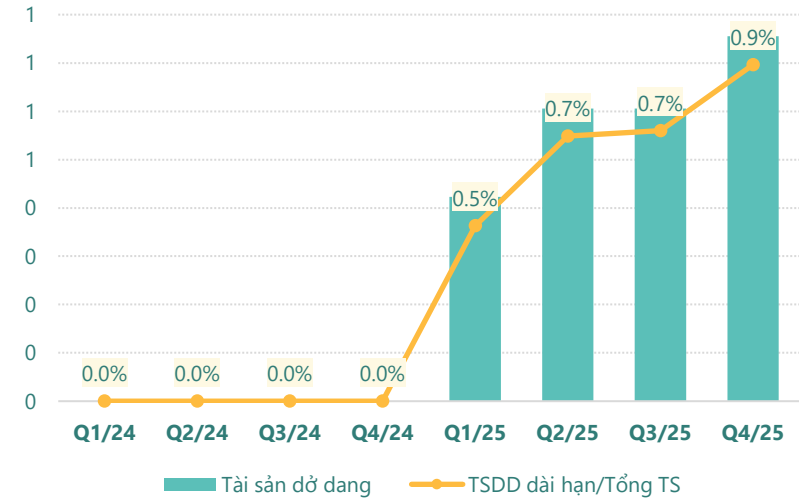
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

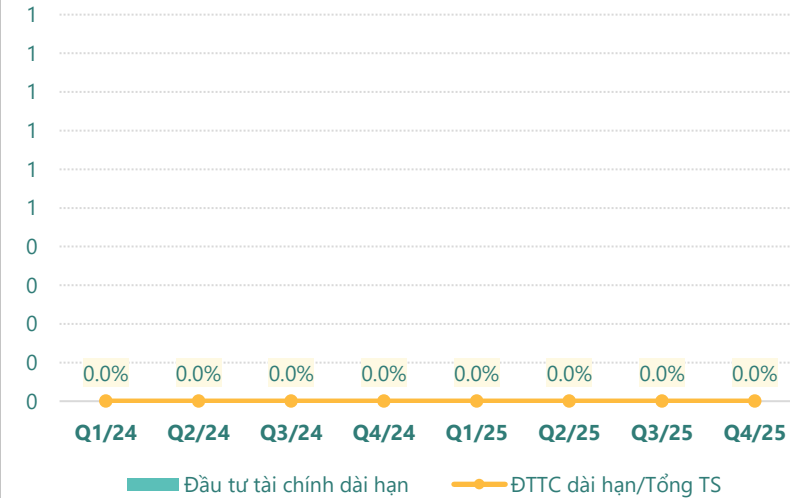
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

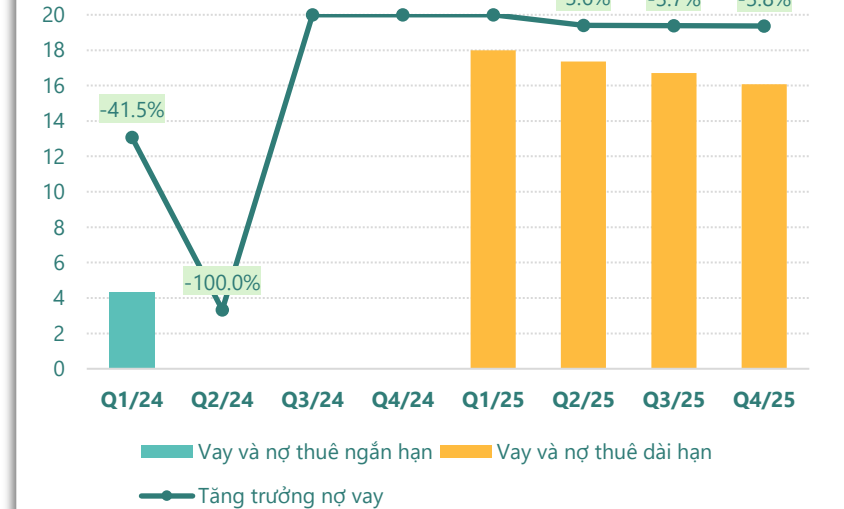
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

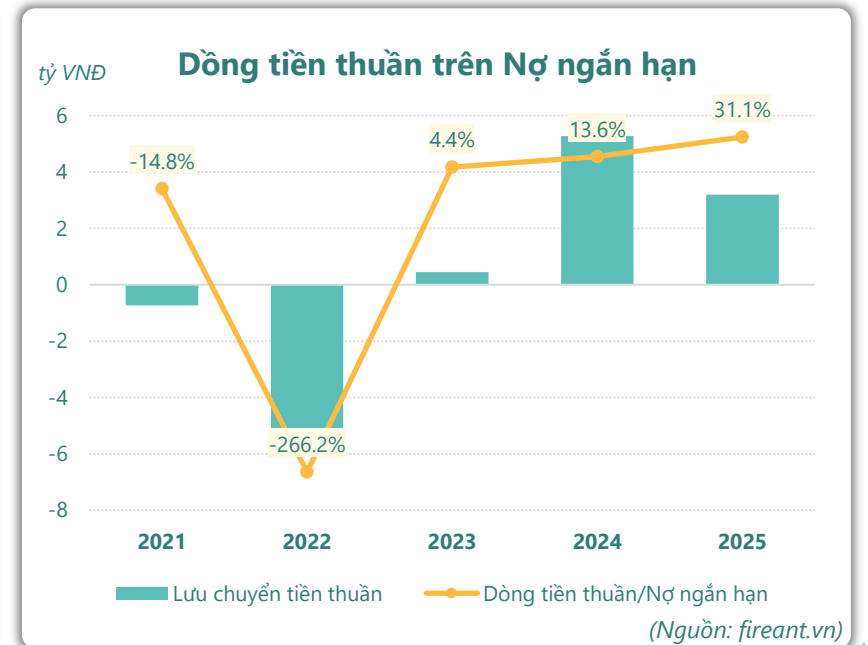
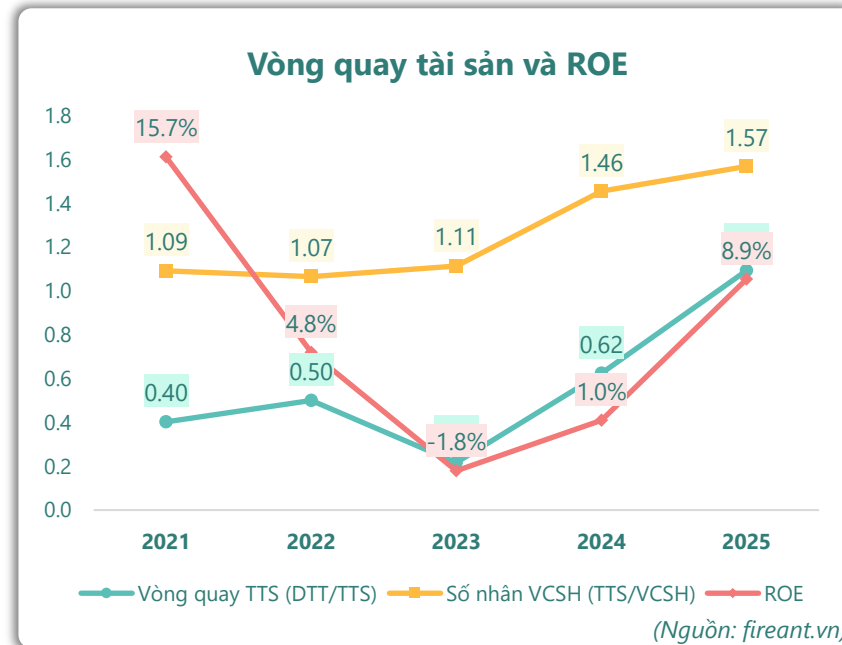
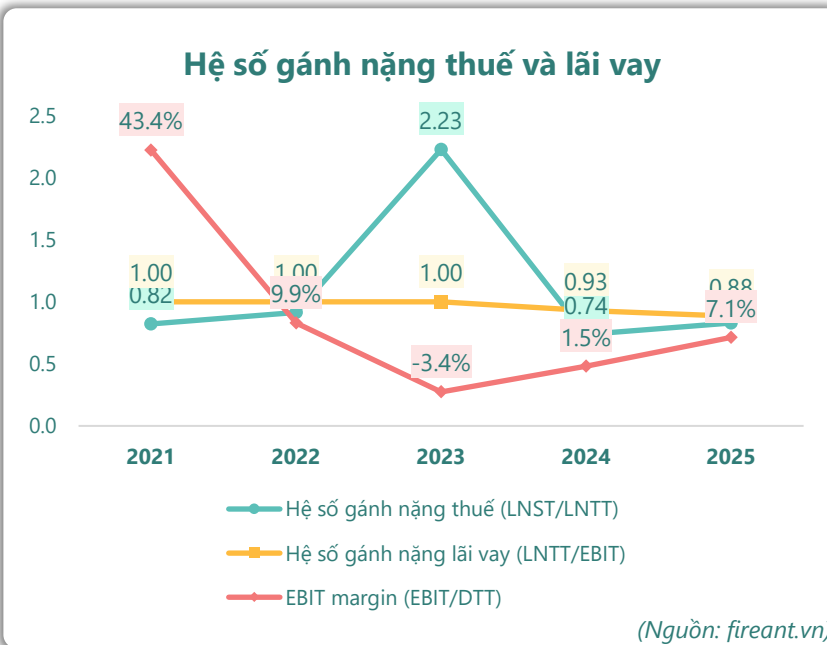
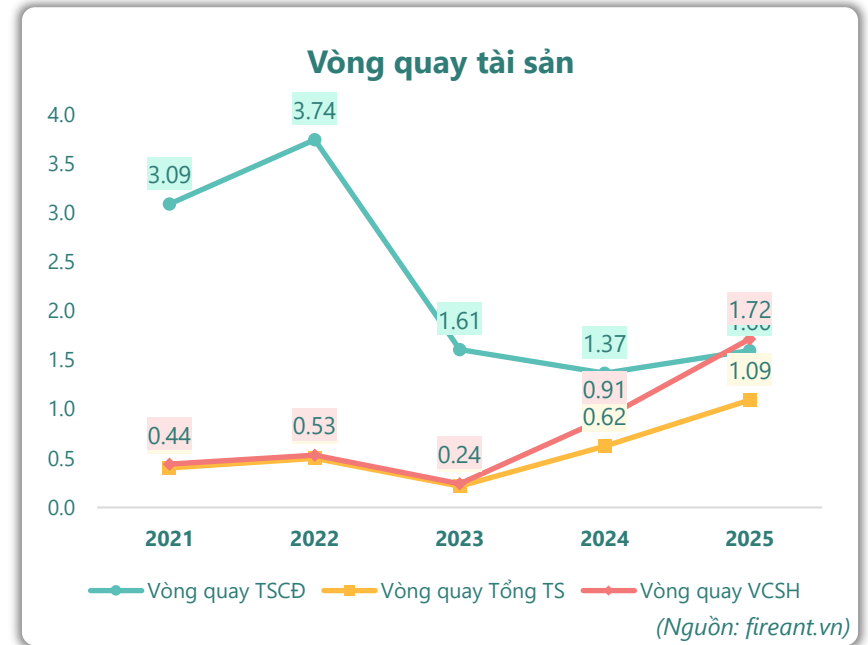
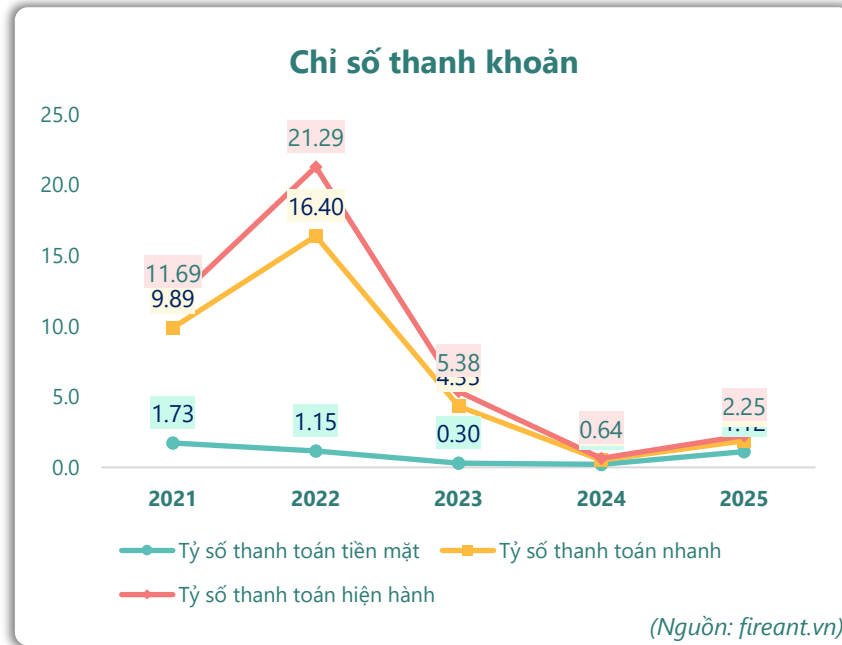
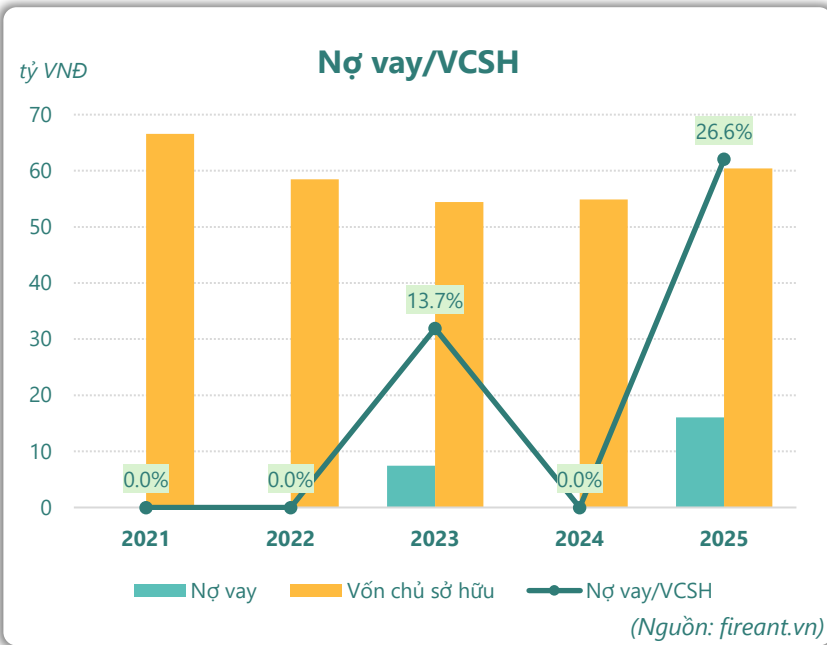
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	30.4	22.0	38.1%	98.9	49.6	99.3%
Giá vốn hàng bán	28.2	19.6	44.0%	89.2	42.7	109%
Lợi nhuận gộp	2.16	2.37	-9.1%	9.73	6.97	39.7%
Doanh thu HĐTC	0.10	0.06	58.9%	0.26	0.82	-68.7%
Chi phí TC	0.26	0.02	1204%	0.81	0.65	24.5%
Chi phí lãi vay	0.26	0.00		0.81	0.05	1397%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.39	0.34	15.4%	1.27	1.26	0.9%
Chi phí QLDN	1.52	1.11	36.7%	4.56	4.40	3.5%
LN thuần từ HĐKD	0.08	0.96	-91.7%	3.35	1.47	127%
Lợi nhuận khác	3.87	-1.38	381%	2.87	-0.76	476%
LN trước thuế	3.95	-0.41	1064%	6.21	0.71	775%
Lợi nhuận sau thuế	3.34	-0.68	591%	5.15	0.52	883%
LNST của CĐ cty mẹ	3.30	-0.66	600%	5.12	0.55	833%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.50	12.4	4.76	-0.98	0.51	2.72
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.36	-6.81	-25.1	0.56	0.03	4.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	18.0	-0.64	-0.64	-0.64
Tiền đầu kỳ	15.6	2.74	8.31	5.94	4.87	4.77
Lưu chuyển tiền thuần	-12.9	5.57	-2.37	-1.06	-0.10	6.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.74	8.31	5.94	4.87	4.77	11.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	86.8	94.1	-7.8%
Tài sản ngắn hạn	23.1	25.0	-7.4%
Tiền và tương đương tiền	11.5	8.31	38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	3.7%
Phải thu ngắn hạn	5.08	6.57	-22.8%
Hàng tồn kho	3.85	4.97	-22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.69	5.10	-47.3%
Tài sản dài hạn	63.7	69.2	-8.0%
Phải thu dài hạn	0.47	0.47	0.0%
Tài sản cố định	59.0	64.6	-8.7%
Bất động sản đầu tư	1.14	1.18	-3.6%
Tài sản dở dang	0.76	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.28	2.87	-20.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.3	39.2	-32.9%
Nợ ngắn hạn	10.3	38.7	-73.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.04	37.3	-83.8%
Nợ dài hạn	16.1	0.51	3069%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.1	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	60.4	54.9	10.1%
Vốn chủ sở hữu	60.4	54.9	10.1%
Vốn điều lệ	30.4	30.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

